

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

***Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015***

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/10/2015 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.189.463.872.154	12.069.851.406.978
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	1.343.164.880.865	738.138.844.783
111	1. Tiền		957.514.015.865	684.138.844.783
112	2. Các khoản tương đương tiền		385.650.865.000	54.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		83.187.562.000	151.199.142.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(11.580.000)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	IV.2	83.199.142.000	151.199.142.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.237.887.927.628	6.093.085.656.834
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.3	5.234.941.532.855	4.805.891.470.260
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.4	1.001.346.342.464	1.304.923.658.546
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	IV.5	8.100.000.000	8.100.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.6	320.321.128.867	321.136.086.240
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.7	(326.821.076.558)	(346.965.558.212)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.8	5.213.932.257.616	4.785.946.061.399
141	1. Hàng tồn kho		5.241.898.396.837	4.813.912.200.620
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.966.139.221)	(27.966.139.221)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		311.291.244.045	301.481.701.962
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.053.304.872	17.140.276.570
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		268.320.063.140	252.839.710.942
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.9	29.917.876.033	31.501.714.450
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.565.324.298.990	2.376.257.543.811
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		69.898.112	1.053.938.672
216	6. Phải thu dài hạn khác	IV.10	1.369.288.112	1.053.938.672
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.299.390.000)	-
220	II. Tài sản cố định		1.394.271.449.291	1.172.637.154.772
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.11	1.276.743.927.366	1.056.772.514.223
222	- Nguyên giá		2.433.599.482.714	2.172.969.446.041
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.156.855.555.348)	(1.116.196.931.818)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.12	117.527.521.925	115.864.640.549
228	- Nguyên giá		128.368.920.993	126.513.656.862
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.841.399.068)	(10.649.016.313)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		480.527.339.034	398.516.768.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.13	480.527.339.034	398.516.768.562
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		437.309.309.830	442.501.628.503
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.14	424.669.309.830	429.861.628.503
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.15	35.330.400.000	35.330.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	IV.16	(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	IV.17	10.000.000.000	10.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/10/2015 VND
260	VI. Tài sản dài hạn khác		253.146.302.723	300.360.640.360
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.18	198.190.615.709	191.312.232.419
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		54.955.687.014	109.048.407.941
269	VI. Lợi thế thương mại		-	61.187.412.942
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>15.754.788.171.144</u>	<u>14.446.108.950.789</u>
NGUỒN VỐN				
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.538.572.267.344	11.138.121.482.922
310	I. Nợ ngắn hạn		11.640.318.139.166	10.354.238.452.147
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.19	2.550.191.656.941	1.917.271.007.368
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.20	663.664.871.194	506.422.746.326
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.21	32.539.428.060	24.378.425.892
314	4. Phải trả người lao động		78.648.997.705	46.042.227.573
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.22	128.454.080.431	118.902.057.266
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.750.000.000	46.641.662.625
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.23	156.260.997.390	62.854.840.919
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.24	7.986.359.245.447	7.593.722.524.944
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		42.448.861.998	38.002.959.234
330	II. Nợ dài hạn		898.254.128.178	783.883.030.775
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	1.937.500.000
337	7. Phải trả dài hạn khác	IV.25	19.953.471.456	20.717.136.581
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.26	878.300.656.722	761.228.394.194

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/10/2015</u> VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.27	2.743.330.287.297	2.703.452.427.606
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.743.330.287.297	2.703.452.427.606
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.891.993.320.000	1.891.993.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.891.993.320.000	1.891.993.320.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		148.968.453.621	148.920.769.250
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		639.645.124.735	599.814.949.415
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		207.335.928.567	599.814.949.415
421b	- Kỳ này		432.309.196.168	-
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		472.885.616.503	604.535.040.261
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>15.754.788.171.144</u>	<u>14.446.108.950.789</u>

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	5.622.049.418.208	4.177.688.425.296	5.622.049.418.208	4.177.688.425.296
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	38.218.723.192	64.181.599.528	38.218.723.192	64.181.599.528
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	5.583.830.695.016	4.113.506.825.768	5.583.830.695.016	4.113.506.825.768
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	5.239.629.467.824	3.911.547.872.650	5.239.629.467.824	3.911.547.872.650
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		344.201.227.192	201.958.953.118	344.201.227.192	201.958.953.118
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	22.539.036.027	37.306.837.805	22.539.036.027	37.306.837.805
22	7. Chi phí tài chính	V.6	115.793.712.065	97.820.830.046	115.793.712.065	97.820.830.046
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		95.368.695.854	84.303.408.653	95.368.695.854	84.303.408.653
24	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		30.776.263.855	(1.645.711.047)	30.776.263.855	(1.645.711.047)
25	8. Chi phí bán hàng	V.7	148.679.142.281	144.080.701.778	148.679.142.281	144.080.701.778
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	67.008.369.840	53.442.841.549	67.008.369.840	53.442.841.549
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.035.302.888	(57.724.293.497)	66.035.302.888	(57.724.293.497)
31	11. Thu nhập khác	V.9	4.139.606.111	15.001.785.458	4.139.606.111	15.001.785.458
32	12. Chi phí khác	V.10	1.889.819.138	2.986.836.281	1.889.819.138	2.986.836.281
40	13. Lợi nhuận khác		2.249.786.973	12.014.949.177	2.249.786.973	12.014.949.177
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.285.089.861	(45.709.344.320)	68.285.089.861	(45.709.344.320)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		12.488.350.926	13.219.555.815	12.488.350.926	13.219.555.815
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3.028.427.153)	(33.828.257.141)	(3.028.427.153)	(33.828.257.141)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		58.825.166.088	(25.100.642.994)	58.825.166.088	(25.100.642.994)
	Trong đó:					
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		39.877.859.691	(52.843.326.880)	39.877.859.691	(52.843.326.880)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		18.947.306.397	27.742.683.886	18.947.306.397	27.742.683.886
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		211	(400)	211	(400)
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		211	(400)	211	(400)

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2016
 Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

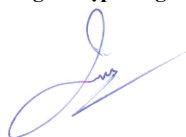
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	68.285.089.861	(45.709.344.320)
	2. Điều chỉnh các khoản	93.644.154.831	139.380.736.262
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	49.538.627.398	31.540.082.958
03	- Các khoản dự phòng	(18.833.511.654)	18.871.079.504
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.084.331.572	(4.304.796.903)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(35.514.209.283)	8.970.962.050
06	- Chi phí lãi vay	95.368.916.798	84.303.408.653
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	161.929.244.692	93.671.391.942
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(181.875.210.859)	(99.443.389.798)
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	(427.986.196.217)	(60.174.650.565)
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	902.793.503.997	(23.639.165.787)
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(2.791.411.592)	(7.255.411.564)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(115.845.374.326)	(53.465.614.023)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.377.111.091)	(8.103.376.004)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	566.475.219	49.621.747.575
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.271.812.500)	(90.384.721.994)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	320.142.107.323	(199.173.190.218)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(261.935.421.027)	(32.697.232.533)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	11.228.489.104
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(32.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	32.000.000.000	41.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(308.480.000)	(233.676.925.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(19.324.841.286)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.418.846.755	29.554.192.240
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(224.825.054.272)	(235.016.317.475)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	4.237.473.831.115	6.182.784.619.490
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(3.727.764.848.084)	(5.949.887.835.967)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	(24.123.112.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	509.708.983.031	208.773.670.723
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	605.026.036.082	(225.415.836.970)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	738.138.844.783	717.432.313.885
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	154.490.521
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.343.164.880.865	492.170.967.436

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.891.893.320.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 12 công ty con trực tiếp sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	79,58
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90
(4)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản	đang hoạt động	90,28

(5)	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	54,28
(6)	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	62
(7)	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Lô A6, Lô A7, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đầu tư xây dựng cơ bản	90
(8)	Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Chế biến bột cá biển	đầu tư xây dựng cơ bản	51
(9)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	51,98
(10)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(11)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa góp vốn theo Điều lệ	-
(12)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Niên độ kế toán đầu tiên của Tập đoàn bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15, tại Thuyết minh số 52 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Tiền mặt	253.318.206.611	54.526.496.786
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	704.195.809.254	629.612.347.997
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	385.650.865.000	54.000.000.000
Cộng	<u>1.343.164.880.865</u>	<u>738.138.844.783</u>
2 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	83.199.142.000	151.199.142.000
<p>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 5% - 6%/năm.</p>		
3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Khách hàng trong nước	3.297.919.974.134	2.800.583.619.866
Khách hàng nước ngoài	1.937.021.558.721	2.005.307.850.394
Cộng	<u>5.234.941.532.855</u>	<u>4.805.891.470.260</u>
Khách hàng nước ngoài		
USD	86.527.022	89.842.942
EUR	7.037	7.037
4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	960.212.133.989	1.060.384.168.468
Nhà cung cấp nước ngoài	41.134.208.475	244.539.490.078
Cộng	<u>1.001.346.342.464</u>	<u>1.304.923.658.546</u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	1.396.045	10.892.628
EUR	375.000	-

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất 3,3%/năm và đáo hạn vào 31/12/2015.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Tạm ứng tiền hoạt động	198.292.178.602	170.224.927.844
Tạm ứng tiền đầu tư	24.356.485.942	24.356.485.942
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	-	13.088.000.000
Các khoản trả hộ, chi hộ	26.197.211.665	19.350.714.381
Phải thu cá nhân	1.322.407.484	9.119.097.002
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.490.114.186	3.966.402.301
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	413.969.925	413.969.925
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	19.500.000.000	43.500.480.758
Tạm ứng cho CB, CNV	9.936.594.932	9.895.069.130
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.447.090.190	24.475.581.758
Phải thu khác	3.365.075.941	2.745.357.199
Cộng	320.321.128.867	321.136.086.240

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	269.283.060.720	290.682.271.791
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	47.338.015.838	46.083.286.421
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	326.821.076.558	346.965.558.212

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	76.217.905.327	52.353.540.489
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	774.554.270.431	865.211.710.750
Công cụ, dụng cụ trong kho	28.249.011.045	30.011.908.968
Chi phí SXKD dở dang	1.834.821.302.540	1.650.938.053.101
Thành phẩm tồn kho	2.006.914.088.627	2.025.091.613.340
Hàng hóa tồn kho	521.141.818.867	181.091.231.450
Hàng gửi đi bán	-	9.214.142.522
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.966.139.221)	(27.966.139.221)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>5.213.932.257.616</u>	<u>4.785.946.061.399</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.071.932.731	3.281.881.220
Thuế xuất, nhập khẩu	2.649.116.015	3.464.863.888
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.196.486.579	24.399.161.647
Thuế thu nhập cá nhân	340.708	-
Các loại thuế khác	-	355.807.695
Cộng	<u>29.917.876.033</u>	<u>31.501.714.450</u>

10 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty Cổ phần Thế giới căn hộ	370.938.672	370.938.672
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ đầu thầu vùng nuôi An Nhơn	183.000.000	183.000.000
Khác	315.349.440	-
Cộng	<u>1.369.288.112</u>	<u>1.053.938.672</u>

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	800.851.783.508	1.230.189.075.883	116.948.405.567	13.197.238.656	11.782.942.427	2.172.969.446.041
Tăng	205.147.161.797	52.077.038.712	2.944.690.910	709.538.608	866.011.000	261.744.441.027
- Mua trong năm	40.474.164.566	51.654.783.012	2.944.690.910	709.538.608	866.011.000	96.649.188.096
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	164.672.997.231	422.255.700	-	-	-	165.095.252.931
Giảm	89.391.429	1.025.012.925	-	-	-	1.114.404.354
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.025.012.925	-	-	-	1.025.012.925
- Giảm khác	89.391.429	-	-	-	-	89.391.429
Số cuối kỳ	1.005.909.553.876	1.281.241.101.670	119.893.096.477	13.906.777.264	12.648.953.427	2.433.599.482.714
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu kỳ	309.651.107.860	720.428.425.296	65.867.500.748	11.523.562.439	8.726.335.475	1.116.196.931.818
Tăng	15.724.984.725	28.607.759.517	2.739.564.628	291.816.888	142.329.918	47.506.455.676
- Khấu hao trong năm	15.724.984.725	28.607.759.517	2.739.564.628	291.816.888	142.329.918	47.506.455.676
Giảm	-	427.087.825	6.420.744.321	-	-	6.847.832.146
- Thanh lý, nhượng bán	-	427.087.825	6.420.744.321	-	-	6.847.832.146
Số cuối kỳ	325.376.092.585	748.609.096.988	62.186.321.055	11.815.379.327	8.868.665.393	1.156.855.555.348
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	491.200.675.648	509.760.650.587	51.080.904.819	1.673.676.217	3.056.606.952	1.056.772.514.223
Số cuối kỳ	680.533.461.291	532.632.004.682	57.706.775.422	2.091.397.937	3.780.288.034	1.276.743.927.366

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	99.473.166.179		1.071.125.275	25.969.365.408	126.513.656.862
Tăng	-	-	1.855.264.131	-	1.855.264.131
- Mua trong kỳ	-	-	190.980.000	-	190.980.000
- Tăng khác	-	-	1.664.284.131	-	1.664.284.131
Giảm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	99.473.166.179	-	2.926.389.406	25.969.365.408	128.368.920.993
Hao mòn Tài sản cố định					
Số đầu kỳ	1.868.073.591	-	974.888.976	7.806.053.746	10.649.016.313
Tăng	1.937.724.168	-	86.191.878	8.255.676	2.032.171.722
- Hao mòn trong kỳ	1.937.724.168	-	86.191.878	8.255.676	2.032.171.722
Giảm	1.839.788.967	-	-	-	1.839.788.967
- Giảm khác	1.839.788.967	-	-	-	1.839.788.967
Số cuối kỳ	1.966.008.792	-	1.061.080.854	7.814.309.422	10.841.399.068
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	97.605.092.588	-	96.236.299	18.163.311.662	115.864.640.549
Số cuối kỳ	97.507.157.387	-	1.865.308.552	18.155.055.986	117.527.521.925

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	162.664.678.925	63.976.505.068
Đầu tư bất động sản (ALR)	210.279.184.366	210.279.184.366
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	46.103.742.784	43.576.449.639
Công trình nhà máy thức ăn (VTF)	40.419.845.976	38.651.618.703
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	5.663.105.143	5.663.105.143
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.807.963.658	10.807.963.658
Hệ thống dẫn nước các vùng nuôi (AGF)	4.296.661.156	3.965.178.166
Công trình kho thức ăn các vùng nuôi (AGF)	126.098.164	126.098.164
Công trình cải tạo nâng cấp xường 4 (FMC)	138.786.135	17.457.035.267
Công trình nhà máy chế biến phụ phẩm (HSD2)	-	3.024.242.565
Khác	27.272.727	989.387.823
Cộng	480.527.339.034	398.516.768.562

14 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Giá trị đầu tư	393.900.000.000	393.699.600.000
Lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	30.769.309.830	36.162.028.503
Giá trị còn lại	424.669.309.830	429.861.628.503

Giá trị đầu tư	31/12/2015		01/10/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	240.000.000.000	48%	240.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	38,64%	69.900.000.000	38,64%	69.900.000.000
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM (IHM)	40%	4.000.000.000	40%	4.000.000.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	30.000.000.000	60%	29.799.600.000
Cộng		393.900.000.000		393.699.600.000

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 01/01/2015	36.162.028.503
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ	411.872.023
Tại ngày 31/12/2015	30.769.309.830

15 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

		31/12/2015		01/10/2015
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	2,30%	400.000.000	2,30%	400.000.000
Cộng		35.330.400.000		35.330.400.000

16 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	32.690.400.000
Cộng	32.690.400.000	32.690.400.000

17 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Trái phiếu năm giữ	10.000.000.000	10.000.000.000

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 10 tháng 10 năm 2006. Nợ gốc được thanh toán khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 10 năm 2016. Trái phiếu hưởng lãi suất 10.4%/năm và được thanh toán hàng năm.

18 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	147.148.717.525	150.233.351.425
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	7.047.112.721	12.464.111.965
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	32.825.033.567	22.789.333.125
Chi phí xây dựng ao tôm	5.333.186.824	-
Chi phí thuê ao	2.914.613.336	3.226.893.335
Chi phí khác	2.921.951.736	2.598.542.569
Cộng	198.190.615.709	191.312.232.419
19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	2.306.271.945.491	1.663.797.076.118
Nhà cung cấp nước ngoài	243.919.711.450	253.473.931.250
Cộng	2.550.191.656.941	1.917.271.007.368
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	10.623.502	12.854.094
EUR	54.000	54.000
20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Người mua trong nước	654.150.491.778	501.771.384.400
Người mua nước ngoài	9.514.379.416	4.651.361.926
Cộng	663.664.871.194	506.422.746.326
Người mua nước ngoài		
USD	423.428	211.163
EUR	-	-
21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.100.966.948	781.659.392
Thuế xuất, nhập khẩu	773.156.633	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.360.722.186	8.452.157.419
Thuế thu nhập cá nhân	17.293.511.775	14.329.235.476
Thuế tài nguyên	11.070.518	-
Các loại thuế khác	-	815.373.605
Cộng	32.539.428.060	24.378.425.892

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2015	01/10/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thường doanh số	616.028.003	545.966.518
Chi phí lãi vay	48.836.941.065	69.313.619.537
Chi phí vận chuyển, cước tàu	4.404.658.370	16.353.579.492
Chi phí hoa hồng	6.356.650.795	7.547.958.135
Lương tháng 13 và thưởng	13.707.737.499	12.654.617.393
Chi phí nuôi cá	4.318.356.263	6.107.425.119
Tiền điện	-	1.183.125.056
Phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	110.325.000	997.520.573
Chi phí kiểm toán	210.000.000	480.000.000
Chi phí khác	49.893.383.436	3.718.245.443
Cộng	<u><u>128.454.080.431</u></u>	<u><u>118.902.057.266</u></u>
23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2015	01/10/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	6.578.213.160	6.255.646.570
Bảo hiểm xã hội	359.071.848	4.404.419.839
Bảo hiểm y tế	2.359.000.826	2.468.414.796
Bảo hiểm thất nghiệp	1.248.212.382	1.166.161.072
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	580.000.000	200.000.000
Phải trả tạm ứng hoạt động	129.844.538.917	33.167.434.185
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	4.121.809.050	5.051.300.715
Phải trả cá nhân khác	6.361.752.436	8.517.188.939
Các khoản phải trả khác	4.808.398.771	1.624.274.803
Cộng	<u><u>156.260.997.390</u></u>	<u><u>62.854.840.919</u></u>
24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2015	01/10/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	7.612.511.059.447	7.141.936.206.224
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	77.941.563.724
Vay ngắn hạn cá nhân	3.848.186.000	3.844.755.000
Trái phiếu đến hạn (**)	370.000.000.000	369.999.999.996
Cộng	<u><u>7.986.359.245.447</u></u>	<u><u>7.593.722.524.944</u></u>

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

31/12/2015

VND

Vay VND

5.649.676.343.900

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	3.092.108.706.938
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	324.756.907.788
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank")	20.000.000.000
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.261.893.350.402
Ngân hàng TNHH CTBC – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	39.930.663.151
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	132.254.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	148.638.641.019
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ("OCB")	24.898.850.400
Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank)	115.434.311.100
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	-
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")	77.602.699.236
Ngân hàng TNHH Indovina	22.521.602.755
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	367.636.611.111

Vay USD

\$87.184.180

1.962.834.715.547

Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	\$5.770.000	129.879.750.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	\$6.810.000	153.497.400.000
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ("OCB")	\$4.828.000	108.201.310.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	\$1.127.100	25.404.834.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank)	\$7.965.679	179.546.399.701
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("Maritime Bank")	\$759.200	16.618.888.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP bank")	\$19.602.689	441.844.616.371
Ngân hàng TNHH Indovina	\$1.932.000	42.560.657.528
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	\$10.975.000	247.376.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	\$24.144.512	544.217.309.947
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	\$3.270.000	73.687.050.000

Cộng

7.612.511.059.447

() Vay dài hạn đến hạn trả**

Xem phần thuyết minh VI.26. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

25 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	530.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	19.753.471.456	20.187.136.581
Cộng	19.953.471.456	20.717.136.581

26 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	100.792.878.400	48.316.241.500
Mệnh giá trái phiếu (*)		
Trái phiếu phát hành ("VIB")	83.333.333.338	108.333.333.341
Trái phiếu phát hành ("BIDV")	557.939.027.800	445.000.000.000
Trái phiếu phát hành ("TPB")	150.000.000.000	175.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(13.764.582.816)	(15.421.180.647)
Cộng	878.300.656.722	761.228.394.194

(*) Trái phiếu phát hành

	Trái phiếu phát hành ("TPB") - HVG	Trái phiếu phát hành ("VIB") - HVG	Trái phiếu phát hành ("VIB") - VTF	Trái phiếu phát hành ("BIDV") - HVG
Bên mua	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba (ông Dương Ngọc Minh), phát hành riêng lẻ theo phương thức đại lý phát hành trái phiếu.	Trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (Công ty CP TÁC N Việt Thắng và Công ty CP Châu Âu).	Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm của Tổ chức phát hành (Công ty CP Hùng Vương) và Bên thế chấp (Công ty CP Địa ốc An Lạc).
Tài sản đảm bảo	Cổ phiếu cầm cố: 20.000.000 cổ phiếu HVG		Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An	Cổ phiếu cầm cố: - 19.000.000 cổ phiếu cầm cố AGF - 8.200.000 cổ phiếu cầm cố VTF - 5.100.000 cổ phiếu cầm cố FMC Quyền sử dụng đất của Công ty CP Địa ốc An Lạc đối với lô đất 5.643m ² tại 765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. HCM
Ngày phát hành	29/05/2015	30/10/2014	18/12/2015	14/11/2014
Ngày đáo hạn	29/05/2018	30/10/2017	18/12/2020	14/11/2017
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	300.000.000.000		700.000.000.000
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trả sau, định kỳ 3 tháng một lần.	Lãi trái phiếu thanh toán 4 lần/năm	Lãi trái phiếu thanh toán 6 tháng 1 lần	Lãi trả sau, định kỳ 6 tháng một lần.
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 9%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 10,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	7,5%/năm	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi
Phương thức trả gốc	Định kỳ 3 tháng một lần kể từ Ngày phát hành (tức là ngày 29/8, 29/11, 28/2, 29/5 hàng năm)	Gốc trái phiếu được trả vào ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ 30/11/2014, bằng cách chia đều tổng mệnh giá trái phiếu cho 36 tháng	Nợ gốc được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn	Gốc trái phiếu được trả thành 6 đợt vào các ngày 14/05/2015, 14/11/2015, 14/05/2016, 14/11/2016, 14/05/2017, 14/11/2017
Nợ gốc tại ngày 31/12/2015	250.000.000.000	183.333.333.338	197.939.027.800	530.000.000.000
trong đó, nợ đến hạn trả	100.000.000.000	100.000.000.000	0	170.000.000.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.891.993.320.000	62.796.819.000	(73.430.059)	148.920.769.250	599.814.949.415	2.703.452.427.606
Tăng	-	-	-	47.684.371	39.877.859.691	39.925.544.062
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	39.877.859.691	39.877.859.691
Trích lập Quỹ	-	-	-	47.684.371	-	47.684.371
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	47.684.371	47.684.371
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	47.684.371	47.684.371
Số dư cuối kỳ	1.891.993.320.000	62.796.819.000	(73.430.059)	148.968.453.621	639.645.124.735	2.743.330.287.297

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Vốn góp đầu kỳ	1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
Cổ tức		
Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	-

b . Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	189.199.332	131.999.810
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	189.199.332	131.999.810
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>189.199.332</i>	<i>131.999.810</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	39.877.859.691	(52.843.326.880)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	189.199.332	131.999.810
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	211	(400)

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Doanh thu xuất khẩu	1.672.952.974.196	1.194.652.476.179
Doanh thu nội địa từ nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.543.166.270.200	168.557.261.930
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	1.417.521.750.277	1.185.919.292.313
Doanh thu nội địa từ nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	764.971.250.914	1.461.544.459.749
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	188.176.836.399	159.772.815.982
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	21.155.442.594	4.241.300.834
Doanh thu từ hoạt động gia công	10.512.385.116	-
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	2.442.425.058	2.028.906.307
Doanh thu cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	986.447.089	808.275.637
Cộng	5.622.049.418.208	4.177.688.425.296
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Chiết khấu thương mại	32.986.680.430	28.350.018.944
Giảm giá hàng bán	2.431.984.166	2.770.319.820
Hàng bán bị trả lại	2.800.058.596	33.061.260.764
Cộng	38.218.723.192	64.181.599.528
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Doanh thu xuất khẩu thuần	1.784.627.900.634	1.129.525.357.368
Doanh thu nội địa thuần từ nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.425.124.538.858	168.581.782.512
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	1.387.744.349.146	1.162.330.305.328
Doanh thu nội địa từ nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	764.971.250.914	1.486.054.445.435
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	186.102.319.242	159.772.815.982
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	21.155.442.594	4.241.300.834
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	10.512.385.116	-
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	2.442.425.058	2.028.906.307
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Doanh thu thuần từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	986.447.089	808.275.637
Cộng	5.583.830.695.016	4.113.506.825.768

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	1.641.379.195.540	1.054.942.836.645
Giá vốn bán nội địa của nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.330.521.251.260	152.979.182.755
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	1.298.183.759.637	1.050.583.518.676
Giá vốn nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	955.585.012.698	1.642.962.166.966
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	186.452.217.993	159.772.815.982
Giá vốn bán hàng hóa khác	21.445.585.033	4.075.230.796
Giá vốn hoạt động gia công	4.970.965.694	-
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	8.174.141.846	8.829.601.959
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	276.720.629	953.747.725
Giá vốn cung cấp dịch vụ	538.420.520	296.817.924
Cộng	5.239.629.467.824	3.911.547.872.650

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	3.942.558.640	7.349.716.710
Bất lợi thương mại	368.311.888	15.273.086.686
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.224.221.969	10.127.582.478
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.290.807.097
Lãi bán hàng trả chậm	3.943.530	51.516.506
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	214.128.328
Cộng	22.539.036.027	37.306.837.805

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Chi phí lãi vay	95.368.916.798	84.303.408.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.505.579.806	12.180.715.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.084.331.572	-
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	4.115.833.637	805.787.037
Chi phí hoạt động tài chính khác	4.719.050.252	530.918.986
Cộng	115.793.712.065	97.820.830.046

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Lương bộ phận bán hàng	4.981.505.530	3.989.838.733
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	6.898.164.831	7.811.646.226
Chi phí công cụ, đồ dùng	4.975.906	21.249.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.410.499.112	2.049.797.815
Chi phí hội nghị, tiếp khách	195.802.305	228.491.905
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1.713.835.400	2.210.350.067
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	49.541.744.587	63.801.117.786
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	54.251.830.183	30.959.788.612
Chi phí hoa hồng	7.473.512.739	10.145.034.352
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	978.136.357	673.155.005
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	2.341.095.838	5.628.092.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.069.447.133	9.909.756.470
Chi phí bằng tiền khác	5.818.592.360	6.652.382.652
Cộng	148.679.142.281	144.080.701.778

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.582.109.687	13.103.036.612
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	717.844.955	379.549.159
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.131.656.196	321.754.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.558.701.831	7.432.634.544
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.235.587.786	2.100.018.798
Chi phí hội nghị, tiếp khách	58.557.301	116.145.031
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	-	-
Thuế, phí và lệ phí	1.657.707.088	310.514.642
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	654.551.902	194.021.430
Trích dự phòng phải thu khó đòi	1.254.729.417	14.909.722.491
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.815.889.097	5.373.568.262
Chi phí bằng tiền khác	29.341.034.580	9.201.876.238
Cộng	67.008.369.840	53.442.841.549

9 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Tiền tài trợ của CLB Bóng đá	-	1.326.059.088
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.025.000.000	7.963.244.381
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	781.673.042	2.901.833.484
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	716.011.044	570.562.729
Nhận hàng khuyến mãi	348.984.800	385.688.321
Cho thuê mặt bằng	120.000.000	-
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	34.753.930
Các khoản thu nhập khác	1.147.937.225	1.819.643.525
Cộng	4.139.606.111	15.001.785.458

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	-	686.330.385
Chi phí thanh lý TSCĐ	597.925.100	2.105.658.057
Chi phí bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	59.705.978	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	429.112	182.825.681
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	12.022.158	12.022.158
Các khoản chi phí khác	1.219.736.790	-
Cộng	1.889.819.138	2.986.836.281

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4/2015 VND
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	960.000.000
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	219.206.619.200 178.175.412.295
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	22.145.079.110
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng Mua hàng	176.338.624.390 17.285.689.750 109.027.230.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	60.252.113.000 91.120.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	83.701.812.300 232.811.397.500
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	68.297.265.600
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	74.138.238.400 88.612.724.555
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	62.850.348.923
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	48.718.594.410 75.497.664.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>31/12/2015</u> VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Bán hàng	5.508.674.500
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	546.415.497.453
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	232.988.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	963.548.651
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	974.369.652.024
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	85.716.135.810
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	145.307.535.800
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Bán hàng	16.965.608.450
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	96.486.882.905
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	18.982.889.480
Phải thu khác			
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	50.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	2.727.586.468
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	10.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	26.197.211.665
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Phải thu khác	93.790.614
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	58.696.970.964
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	20.704.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	20.000.000.000
Phải trả người bán			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	352.980.239.876
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	7.420.369.500
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mua hàng	34.404.618.244
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua hàng	60.211.419.768
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Mua hàng	418.779.998.451
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Mua hàng	139.841.048.010
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	220.038.952.831
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	6.942.707.350
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	19.995.992.097

Trả trước cho người bán

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	5.649.390.789
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	134.917.965.337
Công ty CP Giồng Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	4.750.000.000
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Mua hàng	22.824.147.169

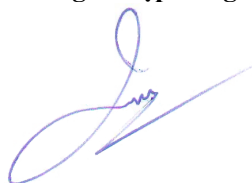
Phải trả khác

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	1.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	522.434.185
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	16.213.980.000
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	24.240.000.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2016
Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH